

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Việt Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Phương Mai	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2026
Ông Lê Hoàng Chính	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2026
Ông Nguyễn Thế Thạch	Thành viên	
Bà Phan Thị Thúy Quyên	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Khánh Linh	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Số: 842/2026/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 07 năm 2026, từ trang 06 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác.

Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Thị Thảo
Giám đốc kiểm toán
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Mẫu số B 01A – DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.446.979.062	188.225.123.457
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.837.462.250	15.980.560.045
Tiền	111		8.837.462.250	15.980.560.045
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.480.098.394	74.185.205.479
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	54.480.098.394	74.185.205.479
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.985.484.100	84.348.347.459
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	90.673.567.750	84.360.507.707
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	114.814.428	112.665.350
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	400.786.875	1.078.859.355
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
Hàng tồn kho	140	10	14.965.783.522	13.711.010.474
Hàng tồn kho	141		14.965.783.522	13.711.010.474
Tài sản ngắn hạn khác	160		178.150.796	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	178.150.796	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.035.142.910	296.935.722.289
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.456.529.600	1.456.529.600
Phải thu dài hạn khác	215	8	1.456.529.600	1.456.529.600
Tài sản cố định	220		289.459.486.825	287.802.724.019
Tài sản cố định hữu hình	221	11	289.459.486.825	287.802.724.019
- Nguyên giá	222		600.846.512.770	583.656.023.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.387.025.945)	(295.853.299.075)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		4.748.831.818	4.748.831.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.748.831.818)	(4.748.831.818)
Tài sản dài hạn khác	270		3.119.126.485	7.676.468.670
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3.119.126.485	7.676.468.670
TỔNG TÀI SẢN	280		462.482.121.972	485.160.845.746

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

Mẫu số B 01A – DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		242.749.222.222	237.858.395.024
Nợ ngắn hạn	310		242.749.222.222	220.346.362.221
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	64.328.607.566	78.552.651.691
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.281.650	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		133.031.735	46.853.720
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	7.741.042.548	7.706.011.025
Phải trả người lao động	315		58.792.022.081	70.244.476.442
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	19.883.392.540	1.962.934.503
Phải trả ngắn hạn khác	320	16	10.035.410.602	623.216.576
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	74.966.445.621	60.400.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.859.987.879	810.218.264
Nợ dài hạn	330		-	17.512.032.803
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	-	17.512.032.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.732.899.750	247.302.450.722
Vốn chủ sở hữu	410	18	219.732.899.750	247.302.450.722
Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(8.880.000)	(8.880.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.250.799.750	67.820.350.722
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		582.602.107	128.928.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		39.668.197.643	67.691.421.983
TỔNG NGUỒN VỐN	440		462.482.121.972	485.160.845.746

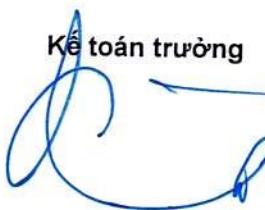
Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 02A – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	508.194.871.307	421.455.586.370
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	13.357.392.735	12.262.122.254
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		494.837.478.572	409.193.464.116
Giá vốn hàng bán	11	22	419.403.709.649	340.659.041.957
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.433.768.923	68.534.422.159
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	2.766.518.548	2.151.003.531
Chi phí tài chính	23	24	4.416.368.881	4.820.440.784
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3.962.692.722	4.584.985.692
Chi phí bán hàng	25	25	6.652.180.008	7.901.693.137
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	17.596.264.610	15.356.662.087
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.535.473.972	42.606.629.682
Thu nhập khác	31		70.672.450	63.541.451
Chi phí khác	32		20.899.369	717
Lợi nhuận khác	40		49.773.081	63.540.734
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.585.247.053	42.670.170.416
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	9.917.049.410	7.848.625.962
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.668.197.643	34.821.544.454
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.210	1.940
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	2.210	1.940

Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 03A – DN

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.585.247.053	42.670.170.416
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.533.726.870	14.463.998.962
Các khoản dự phòng	03	-	(811.800.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	169.519.724	(14.553.148)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.964.963.052)	(931.080.411)
Chi phí đi vay	06	3.962.692.722	4.584.985.691
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.286.223.317	59.961.721.510
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.815.287.437)	(13.460.743.698)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.254.773.048)	1.556.988.685
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(483.122.321)	4.222.610.083
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	4.557.342.185	4.270.243.717
Chi phí đi vay đã trả	14	(3.934.350.574)	(4.584.985.691)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.634.510.472)	(13.792.027.925)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(224.650.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.721.521.650	37.949.155.881
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.190.489.676)	(4.127.006.400)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	30.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.670.070.137	931.080.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.479.580.461	6.804.074.011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	175.681.313.388	240.413.491.625
Tiền trả nợ gốc vay	34	(178.626.900.570)	(282.640.233.225)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.229.093.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62.174.680.182)	(42.226.741.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.973.578.071)	2.526.488.292
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.980.560.045	13.483.353.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(169.519.724)	14.553.148
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.837.462.250	16.024.394.920

Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thu Hà



Chu Khánh Linh



Nguyễn Văn Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101509403 ngày 07/07/2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 16/06/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/06/2010.

- Tên chứng khoán: Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NCS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 17.949.098 cổ phiếu (Mười bảy triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn không trăm chín mươi tám cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 179.490.980.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGD1 IN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số người lao động của Công ty đến ngày 30/06/2026 là 791 người (tại ngày 31/12/2025 là 793 người).

Trụ sở Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại ngày 30/06/2026. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 99).

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2025.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2026, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của công ty là 74,3 tỷ đồng. Chúng tôi đánh giá việc này không ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty vì những lý do sau:

- Chỉ tiêu Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng 85,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty có kết quả hoạt động kinh doanh lãi 39,6 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2025 lãi: 34,8 tỷ đồng).
- Trong năm 2026, căn cứ vào kế hoạch bay của các hãng hàng không, dự báo tình hình tăng trưởng thị trường hàng không trong nước và Quốc tế; bên cạnh đó, thương hiệu các sản phẩm non-air của Công ty đã được khẳng định. Kế hoạch Doanh thu năm 2026 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ phê duyệt là 969,44 tỷ đồng tăng 10% so với thực hiện năm 2025, Lợi nhuận trước thuế khoảng 93,3 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã đạt kế hoạch Doanh thu 508,2 tỷ đồng tương ứng 52% so với kế hoạch, Lợi nhuận trước thuế đạt 49,6 tỷ đồng tương ứng 53% so với kế hoạch.
- Tại ngày 30/6/2026, tổng hạn mức vay ngắn hạn còn lại tại các Ngân hàng là khoảng 82,7 tỷ đồng. Công ty đảm bảo khả năng thanh toán đối với các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được xác định tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.6 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến sửa chữa, cải tạo, chi phí công cụ dụng cụ nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm mới không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong năm được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

3.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

3.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

3.16 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3.17 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào được công ty hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

3.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.837.462.250	15.980.560.045
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	1.776.810.043	5.716.360.002
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - VND	5.339.340.190	3.718.180.101
+ Các ngân hàng khác	1.721.312.017	6.546.019.942
Cộng	8.837.462.250	15.980.560.045

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	54.480.098.394	54.480.098.394	-	74.185.205.479	74.185.205.479	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	53.000.000.000	53.000.000.000	-	73.000.000.000	73.000.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	20.000.000.000	20.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10.000.000.000	10.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Lãi tiền gửi dự thu	1.480.098.394	1.480.098.394	-	1.185.205.479	1.185.205.479	-
Cộng	54.480.098.394	54.480.098.394	-	74.185.205.479	74.185.205.479	-

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kì hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng, với lãi suất là từ 4,5% đến 8,1%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	42.324.497.014	(1.203.684.953)	43.110.967.977	(1.203.684.953)
- Emirates	2.612.523.245	-	4.616.052.581	-
- Cathay Pacific Airways	4.500.576.944	-	4.161.369.187	-
- Công ty cổ phần VINSCHOOL	2.053.596.040	-	3.430.352.014	-
- Korean Air	3.724.327.202	-	3.253.441.429	-
- Air China Limited	3.136.168.511	-	3.243.466.964	-
- Starlux Airlines	3.032.580.925	-	3.067.050.289	-
- Công ty TNHH Thương mại Minh Anh FOODS	3.315.633.743	-	2.987.723.926	-
- Malaysia Airlines Berhad	1.617.792.468	-	2.649.761.184	-
- China Airlines Limited	3.254.844.199	-	1.791.002.935	-
- Japan Airlines	1.612.838.074	-	1.584.558.950	-
- Công ty Hàng Không Đồng Dương-VP	1.203.684.953	(1.203.684.953)	1.203.684.953	(1.203.684.953)
- Khách hàng khác	12.259.930.710	-	11.122.503.565	-
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	48.349.070.737	-	41.249.539.730	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	47.679.206.020	-	40.213.720.044	-
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	353.980.993	-	353.652.868	-
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	70.945.000	-	224.413.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	-	-	15.772.153	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	95.345.143	-	79.219.720	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	149.593.581	-	362.761.945	-
Cộng	90.673.567.750	(1.203.684.953)	84.360.507.707	(1.203.684.953)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	91.060.217	-	11.757.856	-
- Khách hàng khác	91.060.217	-	11.757.856	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	23.754.211	-	100.907.494	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	23.754.211	-	100.907.494	-
Tổng	114.814.428	-	112.665.350	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	400.786.875	-	1.078.859.355	-
- Tạm ứng	240.786.875	-	586.886.355	-
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	160.000.000	-	160.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	331.973.000	-
Dài hạn	1.456.529.600	-	1.456.529.600	-
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	823.600.000	-	823.600.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	632.929.600	-	632.929.600	-
	1.857.316.475	-	2.535.388.955	-

9. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	30/06/2026			Thời gian quá hạn	01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	Trên 3 năm	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)	Trên 3 năm	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)
Tổng cộng		1.203.684.953	-	(1.203.684.953)		1.203.684.953	-	(1.203.684.953)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.892.372.142	-	11.455.769.610	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.073.411.380	-	2.255.240.864	-
	14.965.783.522	-	13.711.010.474	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2026	184.803.727.721	236.069.112.809	115.927.834.209	46.855.348.355	583.656.023.094
- Mua trong năm	-	-	16.805.555.556	384.934.120	17.190.489.676
30/06/2026	184.803.727.721	236.069.112.809	132.733.389.765	47.240.282.475	600.846.512.770
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2026	(27.634.213.910)	(132.527.356.815)	(92.089.851.496)	(43.601.876.854)	(295.853.299.075)
- Khấu hao trong kỳ	(1.848.037.278)	(7.676.903.215)	(3.990.228.066)	(2.018.558.311)	(15.533.726.870)
30/06/2026	(29.482.251.188)	(140.204.260.030)	(96.080.079.562)	(45.620.435.165)	(311.387.025.945)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2026	157.169.513.811	103.541.755.994	23.837.982.713	3.253.471.501	287.802.724.019
30/06/2026	155.321.476.533	95.864.852.779	36.653.310.203	1.619.847.310	289.459.486.825

Tại ngày 30/06/2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là 74.356.309.346 VND (tại ngày 01/01/2026 là 74.024.491.165 VND).

Tại ngày 30/06/2026, tài sản công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 18 "Vay nợ và thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT1444-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh.

Danh mục chi tiết Tài sản cố định hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình (tại ngày 30/06/2026):

Tên Tài sản	Số thẻ tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà xưởng	DA_KT-016	184.803.727.721	30.692.291.633	154.111.436.088

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

Là các phần mềm máy tính, có tổng nguyên giá tại ngày 30/06/2026 là 4.748.831.818 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 4.748.831.818 đồng) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

Danh mục chi tiết Tài sản cố định vô hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình (tại ngày 30/06/2026):

Tên Tài sản	Số thẻ tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm quản lý sản xuất	NS-038	2.190.000.000	2.190.000.000	-
Phần mềm quản trị nhân sự NCS-HR	NS-055	575.000.000	575.000.000	-
Phần mềm bản quyền Oracle Database và backup	NS-056	1.718.181.818	1.718.181.818	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026 Giá trị VND	01/01/2026 Giá trị VND
Phải trả người bán ngắn hạn	63.802.959.425	78.251.783.894
- Công ty TNHH Thiên Sơn	8.076.306.582	9.860.237.678
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	5.414.602.218	6.040.355.697
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập Khẩu Nhất Lâm	5.292.844.830	4.890.188.861
- Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Phát triển Trí Đức	3.870.400.000	4.724.433.000
- Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	3.733.832.438	3.973.606.980
- Công ty TNHH TM và dịch vụ công nghệ Môi Trường	2.900.940.000	3.389.908.700
- Công ty TNHH Việt Trang	1.697.385.490	3.158.340.780
- Công ty TNHH Aden Services Việt Nam- CN Hà Nội	2.662.038.989	2.590.892.557
- Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	2.942.269.484	2.985.710.676
- Công ty TNHH FOODSCOM	1.543.492.400	2.247.883.134
- Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu EUFOOD Việt Nam	1.830.897.085	2.423.469.157
- Công ty Cổ phần Thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam	1.490.065.416	1.938.081.589
- Các nhà cung cấp khác	22.347.884.493	30.028.675.085
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	525.648.141	300.867.797
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	463.895.242	214.123.676
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	36.551.628	64.064.855
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	25.201.271	22.679.266
	64.328.607.566	78.552.651.691

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng (*)	2.556.309.954	27.115.030.035	25.963.630.228	3.707.709.761
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.750.793.849	9.917.049.410	9.634.510.472	4.033.332.787
- Thuế thu nhập cá nhân	1.398.907.222	4.107.817.105	5.506.724.327	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	520.998.726	520.998.726	-
	7.706.011.025	41.660.895.276	41.625.863.753	7.741.042.548

(*) Số tiền thuế giá trị gia tăng đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trong kỳ là 10.670.954.105 đồng.

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số bù trừ/nộp thừa trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	(178.150.796)	178.150.796
	-	-	(178.150.796)	178.150.796

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	19.883.392.540	1.962.934.503
- Chi phí lãi vay phải trả	83.577.240	83.577.240
- Chi phí phải trả bán trà sữa	508.815.300	601.847.276
- Chi phí điện sản xuất	820.000.000	932.099.200
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	3.300.000.000	-
- Trích trước chi phí bán hàng	1.850.000.000	-
- Trích trước chi phí phúc lợi	9.350.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	3.971.000.000	345.410.787
Cộng	19.883.392.540	1.962.934.503

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	10.035.410.602	623.216.576
- Tạm trích chiết khấu	8.660.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	328.485.036	308.485.036
- Kinh phí công đoàn	1.012.613.616	204.817.102
- Bảo hiểm y tế	8.215.200	-
- Bảo hiểm xã hội	12.198.100	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.898.650	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.000.000	109.914.438
Cộng	10.035.410.602	623.216.576

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2026	Trong kỳ		30/06/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	60.400.000.000	193.193.346.191	178.626.900.570	74.966.445.621
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>175.681.313.388</i>	<i>158.426.900.570</i>	<i>37.254.412.818</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (**)	-	88.484.851.442	88.484.851.442	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (***)	20.000.000.000	87.196.461.946	69.942.049.128	37.254.412.818
Vay dài hạn đến hạn trả	40.400.000.000	17.512.032.803	20.200.000.000	37.712.032.803
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	40.400.000.000	17.512.032.803	20.200.000.000	37.712.032.803
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.512.032.803	-	17.512.032.803	-
<i>Vay dài hạn</i>	<i>17.512.032.803</i>	-	<i>17.512.032.803</i>	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	17.512.032.803	-	17.512.032.803	-
Cộng	77.912.032.803	193.193.346.191	196.138.933.373	74.966.445.621

(*) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và các phụ lục điều chỉnh với hạn mức là 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp:

Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 261.640.751.959 VND;

Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(**) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 21/2024/HĐCVHM/NHCT144-NCS ký ngày 06/08/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh, với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động.

(***) Hợp đồng tín dụng số 2802LAV202501732 ký ngày 30/06/2025 với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2025	179.490.980.000	(8.880.000)	3.011.943.397	182.494.043.397
Lãi trong năm	-	-	67.691.421.983	67.691.421.983
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	(2.883.014.658)	(2.883.014.658)
	179.490.980.000	(8.880.000)	67.820.350.722	247.302.450.722
31/12/2025				
Lãi trong kỳ	-	-	39.668.197.643	39.668.197.643
Phân phối lợi nhuận năm 2025 (*)	-	-	(67.237.748.615)	(67.237.748.615)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.418.655.615)	(7.418.655.615)
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BDH	-	-	(590.000.000)	(590.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(59.229.093.000)	(59.229.093.000)
	179.490.980.000	(8.880.000)	40.250.799.750	219.732.899.750
30/06/2026				

(*) Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết 05/NQ-NCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 22/4/2026.

18.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
- Cổ đông khác	50.423.760.000	28,10	50.423.760.000	28,10
Cộng	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100

18.3 Cổ phiếu

Cổ phiếu	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ		
- USD	15.968,23	110.962,22
	15.968,23	110.962,22

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Doanh thu cung cấp suất ăn	432.001.638.146	353.726.641.733
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.904.101.161	67.568.056.637
- Doanh thu khác	289.132.000	160.888.000
	508.194.871.307	421.455.586.370
Doanh thu với các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	297.376.012.560	249.333.299.419

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.357.392.735	12.262.122.254
- Chiết khấu thương mại	13.357.392.735	12.262.122.254
	13.357.392.735	12.262.122.254

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Giá vốn cung cấp suất ăn	348.105.079.009	275.913.278.600
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	71.298.630.640	64.745.763.357
	419.403.709.649	340.659.041.957

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.964.963.052	931.080.411
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	793.202.002	974.259.559
- Các khoản doanh thu tài chính khác	8.353.494	245.663.561
	2.766.518.548	2.151.003.531

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí lãi vay	3.962.692.722	4.584.985.691
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	343.528.587	124.420.060
- Chi phí tài chính khác	110.147.572	111.035.033
	4.416.368.881	4.820.440.784

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử,	3.473.581.183	4.667.908.473
- Phí nhượng quyền khai thác	2.124.600.000	1.783.210.000
- Chi phí khác	1.053.998.825	1.450.574.664
	6.652.180.008	7.901.693.137

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	11.259.913.150	9.619.539.075
- Chi phí đồ dùng văn phòng	318.107.006	211.746.500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.480.285.711	1.173.971.376
- Hoàn trích chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(811.800.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.571.468	105.616.682
- Chi phí khác bằng tiền	4.228.387.275	5.057.588.454
	17.596.264.610	15.356.662.087

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.869.503.115	167.079.972.116
- Chi phí nhân công	135.955.199.827	110.978.542.670
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.533.726.870	14.463.998.962
- Hoàn trích chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(811.800.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.748.622.982	30.506.275.763
- Chi phí bằng tiền khác	48.545.101.473	41.700.407.670
	443.652.154.267	363.917.397.181

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.585.247.053	42.670.170.416
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	49.585.247.053	42.670.170.416
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN phải trả ước tính	9.917.049.410	8.534.034.084
- Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm trước	-	(685.408.121)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.917.049.410	7.848.625.962

29. LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp	39.668.197.643	34.821.544.454
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (VND/CP)	2.210	1.940

Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
3	Công ty cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Bay dịch vụ Hàng không Vasco	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ Phần Hàng hóa Nội Bài	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	Cổ đông lớn
10	Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	Cùng Tập đoàn
11	Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam	Cùng Tập đoàn
12	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Cùng Tập đoàn
14	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
15	Trung tâm Bông sen vàng	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Hàng không	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Cùng Tập đoàn

30.2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	297.376.012.560	249.333.299.419
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	282.439.482.531	240.017.030.426
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Đoàn tiếp viên	-	61.343.806
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	726.449.612	619.969.513
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	827.812.039	1.366.650.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	133.691.799	25.325.452
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	4.448.497.631	1.161.901.622
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	1.258.000	96.887.900
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	6.458.206.978	4.958.265.975
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không Việt Nam	1.765.206.167	1.025.924.725
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	575.407.803	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.020.198.358	1.945.318.547
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	1.238.080.155	1.174.025.967
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	168.691.188	190.041.834
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	326.479.530	327.694.641
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	286.947.485	253.556.105

30.3. SƠ DỰ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 6 “Phải thu khách hàng”
- Thuyết minh số 7 “Trả trước cho người bán”
- Thuyết minh số 13 “Phải trả người bán ngắn hạn”

30.4. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng giám đốc	972.598.517	607.516.425
Ông Phạm Xuân Thắng	Phó tổng giám đốc	815.350.361	476.433.685
Ông Chu Khánh Linh	Kế toán trưởng	778.347.031	426.774.505
Tổng		2.566.295.909	1.510.724.615

30.5. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

30.6. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không tại Sân bay Quốc tế Nội Bài. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 20 và 22 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

30.7. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

30.8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán. Công ty đã thực hiện trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 27 tháng 10 năm 2025 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) với một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính, chi tiết phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Theo TT 200/2014/TT-BTC			Theo TT 99/2025/TT-BTC		
Tên chi tiêu	Mã số	01/01/2026	Tên chi tiêu	Mã số	01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	73.000.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	74.185.205.479
Phải thu ngắn hạn khác	135	2.264.064.834	Phải thu ngắn hạn khác	135	1.078.859.355
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.676.468.670	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7.676.468.670
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	46.853.720
Phải trả ngắn hạn khác	319	670.070.296	Phải trả ngắn hạn khác	320	623.216.576
Cổ phiếu quỹ	415	(8.880.000)	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	(8.880.000)

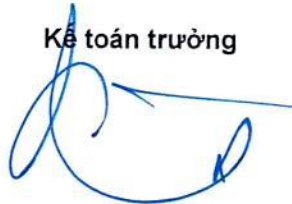
Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng